

Số 263 /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015 (vốn đối ứng)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 550/BTC-HCSN ngày 15/01/2015 v/v Thẩm định phân bổ dự toán NSNN năm 2015 (lần 1);

Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-BNN-TC ngày 15/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn v/v giao dự toán NSNN năm 2015 (đợt 1) cho các đơn vị dự toán trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi NSNN năm 2015 (vốn đối ứng) cho Ban Quản lý Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2015 được giao, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ trưởng Vụ TC (b/c);
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, TC.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Phạm Thanh Huyền

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 263 /QĐ-BNN-TC ngày 21 tháng 01 năm 2015
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Ban Quản lý Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 3020533

Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: Sở Giao dịch KBNN TW

ĐVT: Nghìn đồng

Loại	Khoản	Mã số	TT	Nội dung	Tổng số
			I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	0
			II	DỰ TOÁN CHI NSNN	4.000.000
010	013		1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ NÔNG NGHIỆP	4.000.000
			a	Kinh phí thường xuyên	0
			b	Kinh phí không thường xuyên	4.000.000

thn

Số: 720 /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán năm 2015 cho Ban Quản lý dự án Trung ương
Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ Hiệp định vay số 2968-VIE (SF) ký ngày 07/3/2013 giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) về Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Căn cứ các Quyết định số 263/QĐ-BNN-TC ngày 21/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước vốn đối ứng năm 2015;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp tại công văn số 296/DANN-TCKT ngày 13/02/2015 về việc phê duyệt dự toán năm 2015 ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán năm 2015 cho Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” với tổng số tiền: **79.700.000.000 đồng** (*Bảy mươi chín tỷ, bảy trăm triệu đồng*).

Trong đó:

- Vốn vay ADB: 75.700.000.000 đồng
- Vốn đối ứng: 4.000.000.000 đồng

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán được phê duyệt, Trưởng Ban quản lý các dự án Nông nghiệp phê duyệt dự toán chi tiết các hạng mục, tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và ADB.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Trưởng Ban quản lý các dự án Nông nghiệp, Giám đốc Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ trưởng Vụ TC (b/c);
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, TC.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Phạm Thanh Huyền
Phạm Thanh Huyền

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 720/QĐ-BNN-TC ngày 05/3/2015 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)



Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán chi tiết		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn vay ADB	Vốn đối ứng
	TỔNG CỘNG (Vốn đối ứng sự nghiệp kinh tế Nông nghiệp - Loại 010-013)	79.700.000.000	75.700.000.000	4.000.000.000
I	Hợp phần quản lý dự án	17.070.000.000	14.220.000.000	2.850.000.000
1	Chi Thanh toán cá nhân	2.850.000.000	0	2.850.000.000
	Tiền lương	950.000.000		950.000.000
	Phụ cấp lương	1.100.000.000		1.100.000.000
	Tiền thưởng	50.000.000		50.000.000
	Các khoản đóng góp	400.000.000		400.000.000
	Làm đêm, làm thêm giờ.	350.000.000		350.000.000
2	Chi hàng hóa, dịch vụ	4.020.000.000	4.020.000.000	0
	- Thanh toán dịch vụ công cộng	500.000.000	500.000.000	
	- Công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng (Bàn ghế tủ, quạt...)	200.000.000	200.000.000	
	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	150.000.000	150.000.000	
	- Hội họp, tập huấn, hội thảo về quản lý dự án	1.100.000.000	1.100.000.000	
	+ Hội nghị giao ban, tổng kết năm 2014, 2015.	500.000.000	500.000.000	
	+ Hội nghị đánh giá hàng năm của đoàn ADB	100.000.000	100.000.000	
	+ Hội nghị, tập huấn, hội thảo khác.	500.000.000	500.000.000	
	- Công tác phí	500.000.000	500.000.000	
	- Chi phí thuê mướn (Thuê kho lưu tài liệu dự án, thuê vận chuyển, phiên dịch....)	200.000.000	200.000.000	
	- Chi phí làm Website của dự án	90.000.000	90.000.000	
	- Phần mềm GSDG dự án và đào tạo sử dụng	630.000.000	630.000.000	
	- Chi phí trang bị, sửa chữa văn phòng, bảo hành, bảo dưỡng tài sản.	150.000.000	150.000.000	
	- Dự phòng	500.000.000	500.000.000	
3	Tư vấn, kiểm toán	10.000.000.000	10.000.000.000	
4	Các loại thuế + các loại lệ phí	200.000.000	200.000.000	
II	Hợp phần: 1 quản lý chất thải chăn nuôi	36.579.000.000	36.280.000.000	299.000.000
1	Xây dựng chương trình, mô đun đào tạo về quản lý chất thải chăn nuôi	5.000.000.000	5.000.000.000	
2	Thông tin tuyên truyền về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi, (Hội thảo, tập huấn, phóng sự, tin ảnh bài viết, in sách, tờ rơi, xây dựng chương trình và phát hành trên phương tiện thông tin đại chúng,...)	3.599.000.000	3.500.000.000	99.000.000
3	Sản xuất phát hành phim về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi, xây lắp và vận hành bảo dưỡng các công trình KSH	2.000.000.000	2.000.000.000	
4	Hoạt động đánh giá hiện trạng xây lắp và môi trường công trình KSH, (Hội họp, xây dựng báo cáo... và trả nợ khối lượng năm 2014)	200.000.000		200.000.000
5	Xây dựng tiêu chuẩn, thiết kế công trình KSH quy mô vừa và lớn (chi phí xây dựng, thiết kế, nghiệm thu...)	500.000.000	500.000.000	
6	Thiết bị quan trắc môi trường và quản lý tín chỉ các bon cho 10 tỉnh và các đơn vị có liên quan	18.480.000.000	18.480.000.000	

tm

TT	Nội dung chi	Dự toán chi tiết		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn vay ADB	Vốn đối ứng
9	Chi phí hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu cho các công trình khí sinh học.	1.890.000.000	1.890.000.000	
10	Tập huấn để triển khai thực hiện phần mềm	410.000.000	410.000.000	
11	Tập huấn cho kỹ thuật viên, kỹ sư, nhà thầu...	1.500.000.000	1.500.000.000	
12	Chi phí kiểm tra giám sát công trình khí sinh học đang vận hành (Chi phí đi lại, phân tích mẫu...)	3.000.000.000	3.000.000.000	
III	Hợp phần 3: chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp	26.051.000.000	25.200.000.000	851.000.000
1	Hội thảo xác định nhu cầu và nội dung mô hình thí điểm.	500.000.000	500.000.000	
2	Hoạt động điều tra đánh giá tình hình sản xuất NN các bon thấp sử dụng phế thải chăn nuôi, phế phụ phẩm nông nghiệp, phân bón hữu cơ, lúa các bon thấp...(Hội hợp, báo cáo và trả nợ khối lượng năm 2014...)	500.000.000		500.000.000
3	Chi phí hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm (lựa chọn, thẩm định, thiết kế, kiểm tra giám sát, nghiệm thu...)	6.351.000.000	6.000.000.000	351.000.000
4	Chi phí xây dựng hệ thống thông tin thư viện điện tử (Khảo sát, xây dựng phần mềm, thiết bị, tập huấn...)	12.810.000.000	12.810.000.000	
5	Chi phí xây dựng chương trình đào tạo nghề cho người dân về sản xuất nông nghiệp các bon thấp	3.000.000.000	3.000.000.000	
6	Nâng cấp bản đồ cho 7 vùng sinh thái	1.890.000.000	1.890.000.000	
7	Tham quan học tập nước ngoài	1.000.000.000	1.000.000.000	

th

Số: **3083** /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày **04** tháng **2** năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2015 cho Ban Quản lý dự án
Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ Hiệp định vay số 2968-VIE (SF) ký ngày 07/3/2013 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) về Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Căn cứ Quyết định số 3494/QĐ-BNN-TC ngày 11/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Căn cứ Quyết định số 720/QĐ-BNN-TC ngày 05/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt dự toán năm 2015 cho Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Căn cứ Quyết định số 1414/QĐ-BNN-TC ngày 24/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chuyển số dư dự toán, dư tạm ứng năm 2014 sang năm 2015;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp tại công văn số 1405/TTr-DANN-TCKT ngày 23/7/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán năm 2015 ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2015 cho Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” với tổng số tiền: 83.104.476.053 đồng.

Trong đó:

- Vốn ADB: 77.700.000.000 đồng
- Vốn đối ứng: 5.404.476.053 đồng

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 720/QĐ-BNN-TC ngày 05/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt dự toán năm 2015 cho Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”.

Căn cứ dự toán bổ sung, điều chỉnh được phê duyệt, Trưởng Ban quản lý các dự án Nông nghiệp phê duyệt dự toán chi tiết các hạng mục, tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và ADB.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Trưởng Ban quản lý các dự án Nông nghiệp, Giám đốc Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ trưởng Vụ TC (b/c);
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, TC. <13>

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Phạm Thanh Huyền
Phạm Thanh Huyền

Phụ lục
(Kèm theo Quyết định số **5083/QĐ-BNN-TC** ngày **04 tháng 8** năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

DVT: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 720/QĐ-BNN-TC ngày 05/3/2015			Dự toán được điều chỉnh					Tăng, giảm (+, -)				Lý do điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó ADB	Đổi ứng	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						ADB	Đổi ứng		ADB	Đổi ứng				
	TỔNG CỘNG (Vốn đối ứng sự nghiệp kinh tế Nông nghiệp - Loại 010-013)	79.700.000.000	75.700.000.000	4.000.000.000	83.104.476.053	77.700.000.000	5.404.476.053	3.404.476.053	2.000.000.000	1.404.476.053				
I	Hợp phần quản lý dự án	17.070.000.000	14.220.000.000	2.850.000.000	17.190.000.000	14.220.000.000	2.970.000.000	120.000.000	0	120.000.000				
I	Chi Thanh toán cá nhân	2.850.000.000	-	2.850.000.000	2.970.000.000	0	2.970.000.000	120.000.000	0	120.000.000				
	Tiền lương	950.000.000		950.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	50.000.000	-	50.000.000	Ban QLDA TW bổ sung thêm 02 cán bộ			
	Phụ cấp lương	1.100.000.000		1.100.000.000	1.170.000.000		1.170.000.000	70.000.000	-	70.000.000	Ban QLDA TW bổ sung thêm 02 cán bộ			
	Tiền thưởng	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000	-	-	-				
	Các khoản đóng góp	400.000.000		400.000.000	400.000.000		400.000.000	-	-	-				
	Làm đêm, làm thêm giờ.	350.000.000		350.000.000	350.000.000		350.000.000	-	-	-				
2	Chi hàng hóa, dịch vụ	4.020.000.000	4.020.000.000	-	4.020.000.000	4.020.000.000	0	0	0	0				
	- Thanh toán dịch vụ công cộng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		-	-	-				
	- Công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng (Bản ghi sổ, quạt...)	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		-	-	-				
	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000		-	-	-				
	- Hội họp, tập huấn, hội thảo về quản lý dự án	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000	0	0	0	0				
	+ Hội nghị giao ban, tổng kết năm 2014, 2015.	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		-	-	-				
	+ Hội nghị đánh giá hàng năm của đoàn ADB	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		-	-	-				
	+ Hội nghị, tập huấn, hội thảo khác.	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		-	-	-				

th

TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 720/QĐ-BNN-TC ngày 05/3/2015				Dự toán được điều chỉnh				Tăng, giảm (+, -)				Lý do điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
			ADB	Đổi ứng		ADB	Đổi ứng		ADB	Đổi ứng				
	- Công tác phí	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		-	-	-				
	- Chi phí thuê mướn (Thuê kho lưu tài liệu dự án, thuê vận chuyển, phiên dịch....)	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		-	-	-				
	- Chi phí làm Website của dự án	90.000.000	90.000.000		90.000.000	90.000.000		-	-	-				
	- Phần mềm GSDG dự án và đào tạo sử dụng	630.000.000	630.000.000		630.000.000	630.000.000		-	-	-				
	- Chi phí trang bị, sửa chữa văn phòng, bảo hành, bảo dưỡng tài sản.	150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000		-	-	-				
	- Dự phòng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		-	-	-				
3	Tư vấn, kiểm toán	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000		-	-	-				
4	Các loại thuế + các loại lệ phí	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		-	-	-				
II	Hợp phần 1: Quản lý chất thải chăn nuôi	36.579.000.000	36.280.000.000	299.000.000	37.563.476.053	36.280.000.000	1.283.476.053	984.476.053	0	984.476.053				
1	Xây dựng chương trình, mô đun đào tạo về quản lý chất thải chăn nuôi (Lựa chọn, hội thảo, tập huấn, kiểm tra giám sát và nghiệm thu...)	5.000.000.000	5.000.000.000		5.583.476.053	5.000.000.000	583.476.053	583.476.053	-	583.476.053			Bổ sung tổ chức 03 hội thảo chia sẻ kinh nghiệm đào tạo nghề cho nông dân về xử lý phế phụ phẩm trồng trọt, chất thải chăn nuôi, chất thải nuôi trồng thủy sản	
2	Thông tin tuyên truyền về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi, (Hội thảo, tập huấn, phòng sự, tin ảnh bài viết, in sách, tờ rơi, xây dựng chương trình và phát hành trên phương tiện thông tin đại chúng....)	3.599.000.000	3.500.000.000	99.000.000	4.000.000.000	3.500.000.000	500.000.000	401.000.000	-	401.000.000			Bổ sung hoạt động phối hợp với báo Nông nghiệp Việt Nam tuyên truyền sử dụng phế phụ phẩm trong nông nghiệp để tạo thu nhập, giảm ô nhiễm môi trường, thúc đẩy tiến độ thực hiện Dự án tại 10 tỉnh tham gia Dự án.	

thư

TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 720/QĐ-BNN-TC ngày 05/3/2015				Dự toán được điều chỉnh				Tăng, giảm (+, -)				Lý do điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó		Đối ứng	Tổng số	Trong đó		Đối ứng	Tổng số	Trong đó		Đối ứng	
			ADB	Đổi ứng			ADB	Đổi ứng			ADB	Đổi ứng		
3	Sản xuất phát hành phim về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi, xây lắp và vận hành bảo dưỡng các công trình KSH	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000			-	-		-	
4	Hoạt động đánh giá hiện trạng xây lắp và môi trường công trình KSH, (Hội họp, xây dựng báo cáo... và trả nợ khối lượng năm 2014)	200.000.000		200.000.000		200.000.000		200.000.000		-	-		-	
5	Xây dựng tiêu chuẩn, thiết kế công trình KSH quy mô vừa và lớn (chi phí xây dựng, thiết kế, nghiệm thu...)	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000			-	-		-	
6	Thiết bị quan trắc môi trường và quản lý tín chỉ các bon cho 10 tỉnh và các đơn vị có liên quan	18.480.000.000	18.480.000.000			18.480.000.000	18.480.000.000			-	-		-	
7	Chi phí hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu cho các công trình khí sinh học.	1.890.000.000	1.890.000.000			1.890.000.000	1.890.000.000			-	-		-	
8	Tập huấn để triển khai thực hiện phần mềm	410.000.000	410.000.000			410.000.000	410.000.000			-	-		-	
9	Tập huấn cho kỹ thuật viên, kỹ sư, nhà thầu...	1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000			-	-		-	
10	Chi phí kiểm tra giám sát công trình khí sinh học đang vận hành (Chi phí đi lại, phần tích mẫu...)	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000			-	-		-	
III	Hợp phần 3: Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp	26.051.000.000	25.200.000.000	851.000.000		28.351.000.000	27.200.000.000	1.151.000.000		2.300.000.000	2.000.000.000		300.000.000	
1	Hội thảo xác định nhu cầu và nội dung mô hình thí điểm.	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000			-	-		-	

th

TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 720/QĐ-BNN-TC ngày 05/3/2015				Dự toán được điều chỉnh				Tăng, giảm (+, -)				Lý do điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
			ADB	Đổi ứng		ADB	Đổi ứng		ADB	Đổi ứng				
2	Hoạt động điều tra đánh giá tình hình sản xuất NN các bon thấp sử dụng phế thải chăn nuôi, phế phụ phẩm nông nghiệp, phân bón hữu cơ, lúa các bon thấp...(Hội họp, báo cáo và trả nợ khối lượng năm 2014...)	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000	-	-	-				
3	Chi phí hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm (lựa chọn, thăm định, thiết kế, kiểm tra giám sát, nghiệm thu...)	6.351.000.000	6.000.000.000	351.000.000	6.351.000.000	6.000.000.000	351.000.000	-	-	-			-	
4	Chi phí xây dựng hệ thống thông tin thư viện điện tử (Khảo sát, xây dựng phần mềm, thiết bị, tập huấn...)	12.810.000.000	12.810.000.000		12.810.000.000	12.810.000.000		-	-	-			-	
5	Chi phí xây dựng chương trình đào tạo nghề cho người dân về sản xuất nông nghiệp các bon thấp (Lựa chọn, hội thảo, tập huấn, kiểm tra giám sát và nghiệm thu...)	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		-	-	-			-	
6	Nâng cấp bản đồ cho 7 vùng sinh thái	1.890.000.000	1.890.000.000		1.890.000.000	1.890.000.000		-	-	-			-	
7	Tham quan học tập nước ngoài	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		-	-	-			-	
8	Chi phí thông tin tuyên truyền về sản xuất nông nghiệp các bon thấp (Hội thảo, tập huấn, phóng sự, tin ảnh bài viết, in sách, tờ rơi, xây dựng chương trình và phát hành trên phương tiện thông tin đại chúng...)				2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	-	Bổ sung in ấn sổ tay, tờ rơi tuyên truyền về sản xuất nông nghiệp các bon thấp			
9	Chi phí khảo sát và lựa chọn công nghệ ứng dụng				150.000.000		150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	Bổ sung hoạt động phối hợp với Vụ Quản lý doanh nghiệp xây dựng bộ phận "một cửa" điện tử			
10	Chi phí xây dựng yêu cầu kỹ thuật và thiết kế phần mềm, giao diện hệ thống.				150.000.000		150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	Bổ sung hoạt động phối hợp với Vụ Quản lý doanh nghiệp xây dựng bộ phận "một cửa" điện tử			

th

Số: **5497** /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày **30** tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh dự toán năm 2015 cho Ban Quản lý dự án
Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ Hiệp định vay số 2968-VIE (SF) ký ngày 07/3/2013 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) về Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Căn cứ Quyết định số 3494/QĐ-BNN-TC ngày 11/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Căn cứ Quyết định số 4880/QĐ-BNN-TC ngày 27/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc giao (điều chỉnh giảm) dự toán NSNN năm 2015 (vốn đối ứng);

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp tại công văn số 2699/DANN-TCKT ngày 18/12/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán năm 2015 ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán năm 2015 cho Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” với tổng số tiền: 82.689.476.053 đồng.

Trong đó:

- Vốn ADB: 77.700.000.000 đồng
- Vốn đối ứng: 4.989.476.053 đồng

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh Quyết định số 720/QĐ-BNN-TC ngày 05/3/2015 và Quyết định số 3083/QĐ-BNN-TC ngày 04/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Căn cứ dự toán điều chỉnh được phê duyệt, Trưởng Ban quản lý các dự án Nông nghiệp phê duyệt dự toán chi tiết các hạng mục, tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và ADB.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Trưởng Ban quản lý các dự án Nông nghiệp, Giám đốc Ban quản lý dự án Trung ương Dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp” và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ trưởng Vụ TC (b/c);
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, TC. (10)

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Phạm Thanh Huyền

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 5497/QĐ-BNN-TC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 3083/QĐ-BNN-TC ngày 04/8/2015			Dự toán được điều chỉnh			Tăng, giảm (+, -)			Lý do
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng	
	TỔNG CỘNG (Vốn đối ứng sự nghiệp kinh tế Nông nghiệp - Loại 010-013)	83.104.476.053	77.700.000.000	5.404.476.053	82.689.476.053	77.700.000.000	4.989.476.053	-415.000.000	0	-415.000.000	
I	Hợp phần quản lý dự án	17.190.000.000	14.220.000.000	2.970.000.000	18.310.000.000	15.220.000.000	3.090.000.000	1.120.000.000	1.000.000.000	120.000.000	
I	Chi Thanh toán cá nhân	2.970.000.000	0	2.970.000.000	3.090.000.000	0	3.090.000.000	120.000.000	0	120.000.000	
	Tiền lương	1.000.000.000		1.000.000.000	1.025.000.000		1.025.000.000	25.000.000	-	25.000.000	Bổ sung thêm lương cho 01 nhân viên phục vụ
	Phụ cấp lương	1.170.000.000		1.170.000.000	1.170.000.000		1.170.000.000	-	-	-	
	Tiền thưởng	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000	-	-	-	
	Các khoản đóng góp	400.000.000		400.000.000	400.000.000		400.000.000	-	-	-	
	Làm đêm, làm thêm giờ.	350.000.000		350.000.000	445.000.000		445.000.000	95.000.000	-	95.000.000	Bổ sung tiền làm thêm giờ cho cán bộ dự án
2	Chi hàng hóa, dịch vụ	4.020.000.000	4.020.000.000	0	4.020.000.000	4.020.000.000	0	0	0	0	
	- Thanh toán dịch vụ công cộng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		-	-	-	
	- Công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng (Bản ghi sổ, quạt...)	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		-	-	-	
	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000		-	-	-	
	- Hội họp, tập huấn, hội thảo về quản lý dự án	1.100.000.000	1.100.000.000	0	1.100.000.000	1.100.000.000	0	0	0	0	
	+ Hội nghị giao ban, tổng kết năm 2014, 2015	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		-	-	-	

th

TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 3083/QĐ-BNN-TC ngày 04/8/2015				Dự toán được điều chỉnh				Tăng, giảm (+, -)			Lý do
		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
		ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng				
	+ Hội nghị đánh giá hàng năm của đoàn ADB	100.000.000		100.000.000		100.000.000		100.000.000		-	-	-	
	+ Hội nghị, tập huấn, hội thảo khác.	500.000.000		500.000.000		500.000.000		500.000.000		-	-	-	
	- Công tác phí	500.000.000		500.000.000		500.000.000		500.000.000		-	-	-	
	- Chi phí thuê mướn (Thuê kho lưu tài liệu dự án, thuê vận chuyển, phiên dịch....)	200.000.000		200.000.000		200.000.000		200.000.000		-	-	-	
	- Chi phí làm Website của dự án	90.000.000		90.000.000		90.000.000		90.000.000		-	-	-	
	- Phần mềm GSEDG dự án và đào tạo sử dụng	630.000.000		630.000.000		630.000.000		630.000.000		-	-	-	
	- Chi phí trang bị, sửa chữa văn phòng, bảo hành, bảo dưỡng tài sản.	150.000.000		150.000.000		150.000.000		150.000.000		-	-	-	
	- Dự phòng	500.000.000		500.000.000		500.000.000		500.000.000		-	-	-	Tăng do thanh toán gói thầu LIC
3	Tư vấn, kiểm toán	10.000.000.000		10.000.000.000		11.000.000.000		11.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000	
4	Các loại thuế + các loại lệ phí	200.000.000		200.000.000		200.000.000		200.000.000		-	-	-	
II	Hợp phần 1: Quản lý chất thải chăn nuôi	37.563.476.053	1.283.476.053	36.280.000.000		36.529.476.053	1.249.476.053	35.280.000.000	1.249.476.053	-1.034.000.000		-1.000.000.000	-34.000.000
1	Xây dựng chương trình, mô đun đào tạo về quản lý chất thải chăn nuôi (Lựa chọn, hội thảo, tập huấn, kiểm tra giám sát và nghiệm thu....)	5.583.476.053	583.476.053	5.000.000.000		4.583.476.053	583.476.053	4.000.000.000	583.476.053	-1.000.000.000		-1.000.000.000	Giảm chi phí do chưa thực hiện
2	Thông tin tuyên truyền về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi, (Hội thảo, tập huấn, phóng sự, tin ảnh bài viết, in sách, tờ rơi, xây dựng chương trình và phát hành trên phương tiện thông tin đại chúng,...)	4.000.000.000	500.000.000	3.500.000.000		4.000.000.000	500.000.000	3.500.000.000	500.000.000	-		-	

thn

TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 3083/QĐ-BNN-TC ngày 04/8/2015				Dự toán được điều chỉnh				Tăng, giảm (+, -)				Lý do
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
			ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng				
3	Sản xuất phát hành phim về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi, xây lắp và vận hành bảo dưỡng các công trình KSH	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	
4	Hoạt động đánh giá hiện trạng xây lắp và môi trường công trình KSH, (Hội họp, xây dựng báo cáo... và trả nợ khối lượng năm 2014)	200.000.000		200.000.000		166.000.000	166.000.000		-34.000.000	0	-34.000.000	0	-34.000.000	Giảm do chưa thực hiện
5	Xây dựng tiêu chuẩn, thiết kế công trình KSH quy mô vừa và lớn (chỉ phí xây dựng, thiết kế, nghiệm thu...)	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	
6	Thiết bị quan trắc môi trường và quản lý tín chỉ các bon cho 10 tỉnh và các đơn vị có liên quan	18.480.000.000	18.480.000.000		18.480.000.000	18.480.000.000		18.480.000.000	18.480.000.000	-	-	-	-	
7	Chỉ phí hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu cho các công trình khí sinh học.	1.890.000.000	1.890.000.000		1.890.000.000	1.890.000.000		1.890.000.000	1.890.000.000	-	-	-	-	
8	Tập huấn để triển khai thực hiện phần mềm	410.000.000	410.000.000		410.000.000	410.000.000		410.000.000	410.000.000	-	-	-	-	
9	Tập huấn cho kỹ thuật viên, kỹ sư, nhà thầu...	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	
10	Chi phí kiểm tra giám sát công trình khí sinh học đang vận hành (Chi phí đi lại, phần tích mẫu...)	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	
III	Hợp phần 3: Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp	28.351.000.000	27.200.000.000	1.151.000.000	27.850.000.000	27.200.000.000	650.000.000	-501.000.000	0	-501.000.000	0	-501.000.000	0	
I	Hội thảo xác định nhu cầu và nội dung mô hình thí điểm.	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	

th

TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 3083/QĐ-BNN-TC ngày 04/8/2015				Dự toán được điều chỉnh				Tăng, giảm (+, -)				Lý do
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
			ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng				
2	Hoạt động điều tra đánh giá tình hình sản xuất NN các bon thấp sử dụng phế thải chăn nuôi, phế phụ phẩm nông nghiệp, phân bón hữu cơ, lúa các bon thấp...(Hội họp, báo cáo và trả nợ khối lượng năm 2014...)	500.000.000		500.000.000	350.000.000		350.000.000	-150.000.000		0		-150.000.000	Giảm do chưa thực hiện	
3	Chi phí xây dựng mô hình thí điểm (lựa chọn, thẩm định, thiết kế, kiểm tra giám sát, nghiệm thu...)	6.351.000.000	6.000.000.000	351.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000		-351.000.000		0		-351.000.000	Hoạt động này chỉ chi vốn ADB	
4	Chi phí xây dựng hệ thống thông tin thư viện điện tử (Khảo sát, xây dựng phần mềm, thiết bị, tập huấn...)	12.810.000.000	12.810.000.000		12.810.000.000	12.810.000.000		0		0		0		
5	Chi phí xây dựng chương trình đào tạo nghề cho người dân về sản xuất nông nghiệp các bon thấp (Lựa chọn, hội thảo, tập huấn, kiểm tra giám sát và nghiệm thu...)	3.000.000.000	3.000.000.000		900.000.000	900.000.000		-2.100.000.000		-2.100.000.000		0	Tách dòng chi (giảm mục 5 bổ sung mục 6)	
6	Tập huấn cho người dân về sản xuất nông nghiệp các bon thấp				2.100.000.000	2.100.000.000		2.100.000.000		2.100.000.000		0		
7	Nâng cấp bản đồ cho 7 vùng sinh thái	1.890.000.000	1.890.000.000		1.890.000.000	1.890.000.000		0		0		0		
8	Tham quan học tập nước ngoài	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		0		0		0		
9	Chi phí thông tin tuyên truyền về sản xuất nông nghiệp các bon thấp (Hội thảo, tập huấn, phóng sự, tin ảnh bài viết, in sách, tờ rơi, xây dựng chương trình và phát hành trên phương tiện thông tin đại chúng...)	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		0		0		0		
10	Chi phí khảo sát và lựa chọn công nghệ ứng dụng, xây dựng yêu cầu kỹ thuật và thiết kế phần mềm, giao diện hệ thống.				300.000.000		300.000.000	300.000.000		0		300.000.000	Gộp thành một dòng chi (Mục 10=11+12)	

4/10

TT	Nội dung chi	Dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định số 3083/QĐ-BNN-TC ngày 04/8/2015				Dự toán được điều chỉnh				Tăng, giảm (+, -)				Lý do
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
			ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng				
11	Chi phí khảo sát và lựa chọn công nghệ ứng dụng	150.000.000		150.000.000				-150.000.000	0	-150.000.000				
12	Chi phí xây dựng yêu cầu kỹ thuật và thiết kế phần mềm, giao diện hệ thống.	150.000.000		150.000.000				-150.000.000	0	-150.000.000				

thm